

TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP. HCM
Điện thoại : 028 3843 8883 Fax: 028 3931 2705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.210.836.024.522	3.435.719.076.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	718.780.167.903	667.827.120.829
1. Tiền	111		310.048.657.302	159.849.861.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		408.731.510.601	507.977.259.205
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.022.103.343.241	1.210.304.475.066
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.022.103.343.241	1.210.304.475.066
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		849.117.730.501	1.040.418.616.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	426.068.437.331	522.137.475.333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.341.842.818	164.797.437.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	71.957.057.386	147.946.995.976
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	270.503.574.689	216.067.854.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(18.816.494.483)	(18.594.459.945)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	8.063.312.760	8.063.312.760
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	539.552.961.679	479.192.575.278
1. Hàng hóa tồn kho	141		539.780.173.382	479.471.983.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.211.703)	(279.408.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.281.821.198	37.976.289.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	10.431.697.046	3.834.466.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.449.444.826	33.940.117.603
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	400.679.326	201.704.863
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.400.182.209.777	10.879.903.126.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.698.031.134	38.673.018.718
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.604.335.707	10.071.401.276
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		756.754.829	642.745.611
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	44.484.496.174	31.903.176.546
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.147.555.576)	(3.944.304.715)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		6.139.054.857.677	6.345.862.259.561
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.088.029.481.669	4.274.342.608.388
- Nguyên giá	222		7.530.328.263.169	7.376.644.251.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.442.298.781.500)	(3.102.301.643.134)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.051.025.376.008	2.071.519.651.173
- Nguyên giá	228		2.493.887.261.661	2.460.974.422.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(442.861.885.653)	(389.454.771.244)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	120.836.646.535	127.388.188.234
- Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.759.360.840)	(31.207.819.141)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.702.500.250.272	2.992.450.501.907
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.702.500.250.272	2.992.450.501.907
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		827.951.592.389	862.206.296.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	682.954.543.161	761.787.533.827
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	148.595.659.784	104.142.259.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.598.610.556)	(4.563.496.686)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	840.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		555.140.831.770	513.322.861.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	523.814.965.066	475.356.191.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.790.768.530	10.158.586.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.406.892.796	10.497.427.387
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	11.128.205.378	17.310.656.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.611.018.234.299	14.315.622.203.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.232.213.697.136	10.083.019.288.092
I. Nợ ngắn hạn	310		1.596.890.604.619	1.600.596.324.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	293.787.131.723	230.955.081.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.523.627.379	103.871.571.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	85.458.841.165	67.424.478.434
4. Phải trả người lao động	314		34.894.362.114	34.362.790.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	30.963.402.464	26.099.114.209
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	161.511.434.598	160.172.756.007
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	265.703.984.690	459.789.476.584
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	585.299.400.621	439.984.720.728
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	42.982.704.237
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.748.419.865	34.953.629.945
II. Nợ dài hạn	330		8.635.323.092.517	8.482.422.964.079
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		100.358.684.583	131.957.695.830
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.236.513.584	1.146.513.584
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	6.140.464.696.156	5.925.489.513.790
5. Phải trả dài hạn khác	337		8.222.690.886	15.199.286.857
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2.169.129.906.033	2.204.208.677.918
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		19.203.643.744	42.414.717.288
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	196.706.957.531	162.006.558.812
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.378.804.537.163	4.232.602.915.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	4.378.804.537.163	4.232.602.915.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.896.673.847	41.896.673.847
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.048.559.983	2.748.559.983
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(59.296.653.028)	(59.296.653.028)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.864.674.593	210.707.521.204
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		397.207.898.240	254.047.712.249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.683.891.566	59.351.064.111
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		251.524.006.674	194.696.648.138
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	780.083.383.528	782.499.101.215
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.611.018.234.299	14.315.622.203.562

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Bùi Tiến Dũng


Trần Thị Ngọc


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.204.753.431.444	1.397.612.856.835	4.561.490.768.938	4.931.143.507.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.899.182	1.733.192.521	209.359.182	2.397.982.667
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.204.722.532.262	1.395.879.664.314	4.561.281.409.756	4.928.745.525.195
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.013.452.064.804	1.145.062.669.360	3.786.737.225.803	4.090.630.896.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		191.270.467.458	250.816.994.954	774.544.183.953	838.114.628.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.539.366.407	34.145.038.599	144.913.886.394	129.074.878.007
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.792.336.601	84.000.884.443	227.269.157.381	206.341.146.473
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.592.212.682	47.862.106.987	227.483.370.478	202.144.603.821
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		31.838.634.798	68.538.869.744	23.934.318.646	79.527.843.034
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.228.419.349	20.893.263.622	65.374.586.368	81.329.733.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	60.200.092.598	94.964.145.572	185.866.794.109	197.473.455.309
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		134.427.620.115	153.642.609.660	464.881.851.135	561.573.014.312
12. Thu nhập khác	31	VI.7	5.157.931.464	12.818.063.681	68.977.110.812	28.932.291.430
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.659.702.994	11.190.352.683	15.446.370.446	16.044.513.804
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.498.228.470	1.627.710.998	53.530.740.366	12.887.777.626
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		135.925.848.585	155.270.320.658	518.412.591.501	574.460.791.938
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	22.975.330.264	20.893.192.611	98.429.832.006	70.825.889.148
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.794.432.989)	10.537.123.145	(6.937.687.238)	26.597.261.775
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		119.744.951.310	123.840.004.902	426.920.446.733	477.037.641.015
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		87.769.114.355	89.127.531.781	301.511.797.574	344.696.648.137
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.975.836.955	34.712.473.121	125.408.649.159	132.340.992.878
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		293	297	1.005	1.149

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021
Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		518.412.591.501	574.460.791.938
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		416.026.725.046	420.453.406.681
- Các khoản dự phòng	03		(9.874.103.249)	19.114.775.246
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			2.670.789
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.017.298.359)	(137.469.954.491)
- Chi phí lãi vay	06		227.483.370.478	202.144.603.821
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.006.031.285.417	1.078.706.293.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		136.573.342.542	(227.959.431.414)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.217.654.810)	(92.724.301.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(178.962.112.425)	478.073.601.036
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(54.688.186.092)	(15.372.131.703)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(217.215.320.059)	(209.949.403.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.379.233.630)	(65.734.536.687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.794.789.920	130.890.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(47.452.179.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		556.936.910.863	897.718.800.917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(906.581.857.326)	(963.054.099.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.150.190.365	8.395.077.671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(884.651.661.668)	(863.994.367.962)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.148.842.732.083	1.191.752.189.403
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	33.701.097.680
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		35.219.590.666	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.201.193.307	171.123.368.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(497.819.812.573)	(422.076.734.295)

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP

Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, HCM

Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		15.300.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.890.276.262.946	1.100.022.577.391
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.780.040.354.938)	(1.337.746.722.038)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.699.959.224)	(312.918.474.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.164.051.216)	(550.642.619.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		50.953.047.074	(75.000.552.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		667.827.120.829	742.830.344.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2.670.789)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70		718.780.167.903	667.827.120.829

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Tiến Dũng

Trần Thị Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là “IDICO”) trước đây là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VNĐ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Cổ phiếu của Tổng công ty IDICO - CTCP chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty IDICO và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.496 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh Bất động sản);

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển công nghiệp, giao thông thủy lợi, cấp điện, cấp nước, cảng sông, cảng biển, các dự án BOT, BO, BOO trong lĩnh vực phát triển điện năng, giao thông, cầu cảng;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;

- Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới, các đề tài nghiên cứu khoa học;

- Cải tạo, duy tu các công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn;

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm, khai thác, chế biến sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng; đại lý kinh doanh xăng dầu, nhớt mỡ các loại và các sản phẩm từ khí hóa lỏng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng và công nghệ xây dựng;

- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;

- Đầu tư kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, siêu thị;

- Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và chất thải rắn nguy hại;

- Kinh doanh thuốc lá nội, rượu (không hoạt động tại Trụ sở), tổ chức lễ hội, thể dục thể thao;

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành; giáo dục định hướng.

Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; sản xuất kinh doanh điện; xây lắp; BOT giao thông...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

*** Các Chi nhánh thuộc Tổng công ty:**

Tổng công ty IDICO có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

TT	Tên đơn vị	Tên giao dịch	Chức năng/lĩnh vực
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Hà Nội	IDICO - HANOI	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty giải quyết các thủ tục pháp lý liên quan đến việc triển khai các dự án do IDICO đầu tư nói chung và tại khu vực Miền Bắc nói riêng và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
2	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý triển khai các dự án, vận hành và khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN do IDICO làm chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
3	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

*** Các công ty con:**

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2020	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2020
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	400.000.000.000	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	IDICO - ICC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	100,00%	100,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Xây lắp kinh doanh, điện	80.000.000.000	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2020	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2020
4	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Kinh doanh điện nước sạch	425.000.000.000	51,00%	51,00%
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	249.492.000.000	47,50%	61,78%
6	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Đầu tư, xây lắp	85.500.000.000	51,00%	51,00%
7	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Tư vấn đầu tư xây dựng	20.000.000.000	60,40%	70,40%
9	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	Kinh doanh VLXD	35.000.000.000	81,94%	81,94%
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Đầu tư xây lắp	35.000.000.000	96,83%	96,83%
11	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUEVO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	39,94%	54,94%
12	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây dựng	20.000.000.000	93,26%	93,26%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)*** Các công ty liên kết:**

TT	Tên công ty liên kết	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 31.12.2020	Tỷ lệ biểu quyết ngày 31.12.2020
1	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	PFG	Sản xuất thủy tinh	886.000.000.000	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	DAK MI JSC	Thủy điện	1.000.000.000.000	26,00%	26,00%
3	Công ty cổ phần Đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	BVEC	Giao thông, VLXD	307.576.000.000	49,00%	49,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	55.000.000.000	20,13%	30,13%
5	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	40.684.372.358	34,85%	34,85%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty IDICO được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ đầu năm đến cuối kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tổng công ty IDICO quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

b. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê đất, hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

toán. Tiền thuê đất, phí quản lý hạ tầng được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập của hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh điện được ưu đãi theo các quy định hiện hành về ưu đãi đầu tư, cụ thể như sau:

+ KCN Mỹ Xuân A: miễn 4 năm (từ 2006-2009), giảm 50% trong 8 năm (từ 2010-2017, áp dụng mức thuế suất 5%), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (2004-2018), áp dụng mức thuế suất 15% từ năm 2019 trở đi.

+ KCN Nhơn Trạch V: miễn 4 năm (từ 2007-2010), giảm 50% trong 9 năm (từ 2011-2019), áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm (từ 2004-2018) theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 15/4/2014.

+ KCN Phú Mỹ II: miễn 4 năm (từ 2009-2012), giảm 50% trong 8 năm (từ 2013-2019, áp dụng mức thuế suất 12,5% trong năm 2013, 11% trong năm 2014, 2015 và 10% trong năm 2016).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

+ KCN Phú Mỹ II mở rộng: miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2019), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2020-2026), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi đưa vào kinh doanh (từ 2017-2031).

+ Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3: miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

+ Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và mức thuế suất theo quy định hiện hành cho các năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 được miễn bốn (04) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo.

+ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 và Khu công nghiệp Quế Võ 2 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21.622.494.297	21.614.258.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.426.163.005	138.235.603.583
Các khoản tương đương tiền (i)	408.731.510.601	507.977.259.205
Cộng:	718.780.167.903	667.827.120.829

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất bình quân từ 3,4%/năm đến 5,5%/năm

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% năm đến 7,8%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện (*)	50.788.721.788	119.535.524.967
Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng đô thị	10.712.667.895	3.576.135.252
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	4.090.076.900	2.948.857.000
Công ty TNHH May Thiên Kim	10.537.743.600	10.537.743.600
Ban quản lý Dự án nâng cấp đô thị TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp	-	3.984.574.782
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	-	10.248.317.961
Công ty cổ phần Dệt Texhong Nhơn Trạch	17.065.482.709	16.547.097.689
Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	-	3.311.963.351
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Du lịch Đồng Tháp	4.000.000.000	7.000.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng Bông Sen Vàng	1.742.789.500	9.076.519.500
Công ty cổ phần Xi măng Đồng Lâm	4.006.646.670	3.793.009.675
Công ty cổ phần Xây dựng giao thông Quảng Ngãi	3.772.597.150	214.057.300
Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	575.045.899	3.046.722.599
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	14.269.375.253	37.942.602.543
Công ty cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	5.407.208.419	3.690.510.760
Công ty TNHH May Thiên Kim	-	10.537.743.600
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội	-	846.217.855
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Vận tải Tiến Phát	2.317.260.600	3.763.325.450
Công ty TNHH Đầu tư và XD Khánh Khoa Long An	3.260.117.980	2.499.866.541
Công ty TNHH Tôn Pomina	9.213.205.491	11.288.371.703
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Huy	4.098.742.396	3.593.292.999
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	6.676.081.341	4.167.226.299
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	266.411.751.379	242.864.871.546
	426.068.437.331	522.137.475.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

b) Dài hạn

Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác

12.604.335.707

10.071.401.276

Cộng

12.604.335.707

10.071.401.276

Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

15.974.866.802

38.094.469.911

Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (i)

71.957.057.386

147.946.995.976

71.957.057.386

147.946.995.976

Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)

71.957.057.386

147.946.995.976

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 22/2018/HĐVV ngày 22/6/2018; Hợp đồng số 01/2019/HĐVV ngày 02/5/2019 giữa IDICO với Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	270.503.574.689	3.428.239.321	216.067.854.962	3.428.239.322
Tạm ứng	16.135.712.903	2.770.786.670	15.861.484.328	2.770.786.671
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	149.731.284.880		118.623.684.880	
Ký cược, ký quỹ	794.172.008		3.638.360.182	
Phải thu khác (*)	103.842.404.898	657.452.651	77.944.325.572	657.452.651
b) Dài hạn	44.484.496.174	270.417.403	31.903.176.546	270.417.403
Tạm ứng	51.622.896	51.622.896	51.622.896	51.622.896
Ký cược, ký quỹ	23.707.411.652		11.108.313.570	
Phải thu khác (**)	20.725.461.626	218.794.507	20.743.240.080	218.794.507
Cộng	314.988.070.863	3.698.656.724	247.971.031.508	3.698.656.725
Chi tiết các khoản phải thu khác				
(*) Ngắn hạn	103.842.404.898	657.452.651	77.944.325.572	657.452.651
Lãi dự thu các Ngân hàng	36.712.693.087		48.646.742.129	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	33.440.850.343		11.107.751.064	
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	5.698.921.968		1.133.006.235	
Phải thu ngắn hạn khác	27.989.939.500	657.452.651	17.056.826.144	657.452.651
(**) Dài hạn	20.725.461.626	218.794.507	20.743.240.080	218.794.507
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Phải thu dài hạn khác	636.572.560	218.794.507	654.351.014	218.794.507
Cộng	124.567.866.524	876.247.158	98.687.565.652	876.247.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	27.188.645.924	8.372.151.441	29.440.943.379	10.846.483.434
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	16.743.875	2.954.405.259	898.255.503
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.858.559	618.257.976
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	3.830.083.041	2.240.073.170	2.839.446.474	1.916.500.156
Công ty cổ phần Thép Quatron	632.774.054	-	632.774.054	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung	425.738.260	-	425.738.260	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Long	234.687.367	-	564.687.367	-
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	441.488.076	-	441.488.076	-
Các đối tượng còn lại	14.262.829.146	6.115.334.396	17.174.617.811	7.413.469.799
b) Dài hạn	3.147.555.576	-	3.944.304.715	-
Công ty TNHH Phương Nga	-	-	3.944.304.715	-
Các đối tượng khác	3.147.555.576	-	-	-
Cộng	30.336.201.500	8.372.151.441	33.385.248.094	10.846.483.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

NỢ XẤU (tiếp theo)

	Quá hạn 6 tháng đến 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Hammer				2.953.260.485
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn				2.060.857.976
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ				3.830.083.041
Công ty cổ phần Thép Quatron				632.774.054
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường				901.100.912
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn				810.510.797
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2				390.347.741
Công ty TNHH Giang An Huy				244.968.069
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung				425.738.260
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Long				234.687.367
Công ty TNHH MTV Tiến Thành				441.488.076
Các đối tượng còn lại				17.410.384.722
Cộng				30.336.201.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
IDICO-MCI	5.497.655.801	-	5.497.655.801	-
IDICO-INCO10	2.508.656.959	-	2.508.656.959	-
IDICO-QUEVO	57.000.000	-	57.000.000	-
	8.063.312.760	-	8.063.312.760	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.350.717.971		13.401.105.317	-
Công cụ, dụng cụ	167.402.210	(5.600.000)	148.227.832	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	361.349.612.163		278.666.773.922	(52.197.000)
Thành phẩm tồn kho	161.337.932.793	(221.611.703)	186.674.674.877	(221.611.703)
Hàng hoá	574.508.245	-	581.202.033	-
	539.780.173.382	(227.211.703)	479.471.983.981	(279.408.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	10.431.697.046	3.834.466.578
Chi phí tiếp thị dự án khu dân cư TT.Phường 6 mở rộng	4.528.181.818	842.341.050
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.005.526.587	708.949.635
Chi phí sửa chữa	431.381.003	1.348.724.596
Giá trị lợi thế kinh doanh (v)	3.341.930.810	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.124.676.828	934.451.297
b) Dài hạn	523.814.965.066	475.356.191.743
Chi phí trả trước tiền thuê đất	489.662.130.241	413.247.494.605
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)</i>	<i>84.824.213.123</i>	<i>84.824.213.123</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)</i>	<i>139.754.811.831</i>	<i>139.754.811.831</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)</i>	<i>68.128.919.378</i>	<i>70.591.410.438</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (ii)</i>	<i>57.473.995.860</i>	<i>59.577.353.164</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iii)</i>	<i>58.499.706.049</i>	<i>58.499.706.049</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp Hựu Thạnh (iv)</i>	<i>80.980.484.000</i>	<i>-</i>
Giá trị lợi thế kinh doanh (v)	710.736.547	29.405.822.431
Chi phí sửa chữa	9.857.678.917	7.425.280.232
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	5.293.714.665	5.682.101.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.611.160.850	5.438.417.571
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.679.543.846	14.157.075.473
	534.246.662.112	479.190.658.321

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055 phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Tại ngày 31/12/2020, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) được phân bổ từ năm 2003-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai) được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/12/2020, IDICO-URBIZ đang phân bổ theo thời hạn thuê đất của 02 Khu công nghiệp.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ II (Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDICO-QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp.

(iv) Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Hựu Thạnh sẽ được phân bổ từ 06/8/2034 đến 06/8/2069. Tổng công ty đang được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến 05/08/2034) nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(v) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO, IDICO-URBIZ và IDICO-ICC tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 03 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	5.894.150.256.533	1.304.533.342.341	145.581.982.281	9.041.336.458	23.337.333.909	7.376.644.251.522
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>145.760.823.378</i>	<i>7.509.744.411</i>	<i>8.436.823.182</i>	<i>1.256.202.397</i>	<i>655.676.349</i>	<i>163.619.269.717</i>
Mua trong kỳ	100.409.008.214	4.497.805.967	8.436.823.182	232.225.498	655.676.349	114.231.539.210
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.351.815.164	3.011.938.444	-	1.023.976.899	-	49.387.730.507
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>2.389.547.037</i>	<i>2.367.823.070</i>	<i>5.110.615.236</i>	<i>67.272.727</i>	<i>-</i>	<i>9.935.258.070</i>
Thanh lý, nhượng bán	263.240.750	2.067.823.070	4.602.410.989	33.363.636	-	6.966.838.445
Giảm khác	2.126.306.287	300.000.000	508.204.247	33.909.091	-	2.968.419.625
Số cuối kỳ	6.037.521.532.874	1.309.675.263.682	148.908.190.227	10.230.266.128	23.993.010.258	7.530.328.263.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.272.167.137.519	707.026.195.851	100.455.264.074	6.767.376.542	15.885.669.148	3.102.301.643.134
<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>260.340.844.272</i>	<i>75.843.950.065</i>	<i>11.683.410.660</i>	<i>1.122.529.422</i>	<i>894.883.617</i>	<i>349.885.618.036</i>
Khấu hao trong kỳ	260.340.844.272	75.843.950.065	11.683.410.660	1.122.529.422	894.883.617	349.885.618.036
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>2.342.768.637</i>	<i>2.367.823.070</i>	<i>5.110.615.236</i>	<i>67.272.727</i>	<i>-</i>	<i>9.888.479.670</i>
Thanh lý, nhượng bán	263.240.750	2.067.823.070	4.602.410.989	33.363.636	-	6.966.838.445
Giảm khác	2.079.527.887	300.000.000	508.204.247	33.909.091	-	2.921.641.225
Số cuối kỳ	2.530.165.213.154	780.502.322.846	107.028.059.498	7.822.633.237	16.780.552.765	3.442.298.781.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	3.621.983.119.014	597.507.146.490	45.126.718.207	2.273.959.916	7.451.664.761	4.274.342.608.388
Số cuối kỳ	3.507.356.319.720	529.172.940.836	41.880.130.729	2.407.632.891	7.212.457.493	4.088.029.481.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.191.084.762.803	1.791.795.808	268.097.863.806	2.460.974.422.417
Tăng trong kỳ	32.912.839.244	-	-	32.912.839.244
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.223.997.602.047	1.791.795.808	268.097.863.806	2.493.887.261.661
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	340.625.640.673	1.693.057.711	47.136.072.860	389.454.771.244
Khấu hao trong kỳ	48.101.892.561	50.555.972	5.254.665.876	53.407.114.409
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	388.727.533.234	1.743.613.683	52.390.738.736	442.861.885.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	1.850.459.122.130	98.738.097	220.961.790.946	2.071.519.651.173
Số cuối kỳ	1.835.270.068.813	48.182.125	215.707.125.070	2.051.025.376.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Chi tiết quyền sử dụng đất của Tổng công ty như sau:

TT	Chi tiết	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m2)	Nguyên Giá	Thời hạn sử dụng
1	Quyền sử dụng đất Cơ quan Tổng công ty	151 Ter, Nguyễn Đình chiểu, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh	358,0	515.419.200	50 năm
2	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 5	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,0	43.608.615.335	Đến năm 2052
3	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân A	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,0	91.520.425.736	Đến năm 2052
4	Quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện ĐakMi 3	huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,0	60.157.388.096	Đến năm 2059
5	Quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	999.171,0	1.381.738.373.766	Đến năm 2058
6	Quyền sử dụng đất tại KCN Cầu Ngàn	huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,6	52.759.299.440	Đến năm 2068
7	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 1	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,0	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Quyền sử dụng đất tại KCN Kim Hoa	phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,0	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)	xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,1	338.905.900	Đến năm 2043
10	Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,0	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Quyền sử dụng đất khu đầu mối Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,0	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-LINCO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,5	2.671.039.898	Lâu dài
13	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,0	51.344.488.700	Lâu dài
14	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân B1	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,4	226.997.454	Đến năm 2062
15	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,4	2.389.054.000	Lâu dài
16	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCO10	Số 1A, Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	685,6	6.910.848.000	Lâu dài
17	Quyền sử dụng đất tại KCN Quế võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,1	221.950.582.626	Đến năm 2057
	Tổng cộng		35.038.011	2.223.997.602.047	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	158.596.007.375	-	-	158.596.007.375
Nhà cho thuê	142.549.640.402	-	-	142.549.640.402
Nhà cửa vật kiến trúc	16.046.366.973	-	-	16.046.366.973
Giá trị hao mòn lũy kế	31.867.112.710	6.551.541.699	-	31.207.819.141
Nhà cho thuê	21.971.710.569	5.672.483.607	-	21.971.710.569
Nhà cửa vật kiến trúc	9.895.402.141	879.058.092	-	9.236.108.572
Giá trị còn lại	120.836.646.535	-	6.551.541.699	127.388.188.234
Nhà cho thuê	114.905.446.226	-	5.672.483.607	120.577.929.833
Nhà cửa vật kiến trúc	5.931.200.309	-	879.058.092	6.810.258.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.322.129.394.499	1.792.731.152.392
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	475.548.196.349	382.157.460.549
Khu công nghiệp Quế Võ 2	123.622.627.940	122.613.455.648
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	108.246.534.977	95.891.941.947
Cầu vượt nút giao Quốc lộ 1, Lê Trọng Tấn	-	27.495.077.160
Cầu Tân Kỳ Tân Quý, thành phố Hồ Chí Minh	138.478.556.548	117.950.442.513
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	101.504.689.195	96.096.035.124
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	60.040.898.827	62.455.120.897
Dự án khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	13.741.878.207	13.267.257.392
Khu dân cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hựu Thạnh	197.095.588.574	130.305.107.123
Khu dân cư trung tâm mở rộng Phường 6 giai đoạn 2	5.235.096.150	-
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	21.065.162.628	17.098.810.422
Cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	17.036.679.505	16.586.679.505
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	18.681.843.426	18.537.096.048
Cảng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	-	47.644.311.307
Nhà máy thủy điện Dak Mi 3	7.519.702.234	5.491.972.364
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	16.238.883.372	11.972.462.810
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - tỉnh Bình Thuận	5.153.993.780	5.153.993.780
Dự án mỏ sét Long An	5.741.145.414	5.498.709.552
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Dự án Nhà máy Xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 1	-	994.139.216
Dự án Nhà máy Quang Minh	2.197.536.363	1.994.672.727
Dự án khu đô thị Bắc Châu Giang Hà Nam	19.618.390.678	6.638.966.054
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	20.206.005.892	-
Các dự án khác	22.552.682.853	13.030.874.516
	3.702.500.250.272	2.992.450.501.907

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	265.712.141.483	312.217.691.674
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	265.800.000.000	265.800.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	127.655.385.220	135.653.926.413
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	23.787.016.458	25.163.022.399
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	-	-
Công ty cổ phần Phát triển khu công nghiệp và đô thị Thủ thừa IDICO - CONAC	-	22.952.893.341
	682.954.543.161	761.787.533.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000		8.393.000.000	8.393.000.000	
2	Tổng công ty cổ phần Đầu tư và phát triển KCN Dầu khí - Long Sơn	28.256.416.000	28.256.416.000	-	32.553.016.000	32.553.016.000	-
+	Mẹ	28.256.416.000	28.256.416.000	-	28.256.416.000	28.256.416.000	
+	URBIZ		-	-	1.925.600.000	1.925.600.000	
+	UDICO	-	-	-	2.371.000.000	2.371.000.000	
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	7.985.049.356	(2.232.808.686)	10.217.858.042	7.985.049.356	(2.232.808.686)
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000	
5	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	1.585.886.130	(1.365.801.870)	2.951.688.000	621.000.000	(2.330.688.000)
6	Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442	
7	Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700	-	25.573.734.700	25.573.734.700	
8	Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000	
9	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	112.840.600	112.840.600	-	112.840.600	112.840.600	
10	Công ty CP Phát triển KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-	-	
11	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	45.000.000.000	-			
		148.595.659.784	144.997.049.228	(3.598.610.556)	104.142.259.784	99.578.763.098	(4.563.496.686)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thể thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-SHP	54.392.835.500	54.392.835.500
Lợi thể thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-IDI	57.655.374.376	57.655.374.376
Lợi thể thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-TCC	2.084.567.319	2.084.567.319
Cộng	114.132.777.195	114.132.777.195
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	96.822.120.915	88.996.212.927
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	6.182.450.902	7.825.907.988
Lợi thể thương mại còn phân bổ	11.128.205.378	17.310.656.280

Lợi thể thương mại đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng đã được phân bổ hết toàn bộ 100% giá trị.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
a) Phải trả người bán ngắn hạn	293.787.131.723	230.955.081.649
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	61.121.283.440	57.079.152.710
Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	12.234.834.545	-
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Thành Đạt	4.663.507.188	10.740.835.287
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	5.310.846.424	5.723.750.445
Công ty cổ phần Sông Đà 10	-	3.325.852.067
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Thành Thuận Tiến	8.499.773.409	6.450.016.712
Công ty TNHH An Lộc Phát 79	3.475.369.444	-
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	10.356.003.598	10.356.003.598
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HaCo Hải Phòng	3.337.522.600	3.476.657.479
Công ty TNHH MTV Trường Hóa	1.223.007.500	3.438.944.900
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Nghĩa	9.675.568.407	708.289.434
Công ty TNHH MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi	1.959.188.000	1.843.100.000
Công ty TNHH XD TT Nội Thất TMT	3.141.571.915	3.246.520.223
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	14.848.251.492	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	4.379.461.048	4.379.461.048
Phải trả người bán ngắn hạn khác	149.560.942.713	120.186.497.746
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-
	293.787.131.723	230.955.081.649
Phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	145.740.836	997.089.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	153.836.204	-	153.836.204
Thuế thu nhập cá nhân	129.931.634	529.180.019	659.111.653	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	270.747.692	1.262.981.187	1.485.860.220	47.868.659
Cộng	400.679.326	1.945.997.410	2.144.971.873	201.704.863
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.041.212.740	148.867.955.062	148.902.658.737	13.075.916.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.410.968.599	98.275.995.802	76.379.233.630	24.514.206.427
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.684.794.677	85.603.849.956	85.943.839.436	2.024.784.157
Thuế thu nhập cá nhân	4.354.688.838	17.515.721.193	18.205.504.511	5.044.472.156
Thuế tài nguyên	4.135.413.662	37.610.662.689	41.532.513.835	8.057.264.808
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	15.831.762.649	26.919.108.184	25.795.180.006	14.707.834.471
Cộng	85.458.841.165	414.793.292.886	396.758.930.155	67.424.478.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	30.963.402.464	26.099.114.209
Trích trước chi phí lãi vay các dự án	10.268.050.419	12.571.341.136
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3</i>	7.945.849.822	9.599.196.239
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	102.148.855	199.371.077
<i>Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	1.449.167.011	2.024.386.262
<i>Chi phí lãi vay Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	748.387.558	748.387.558
<i>Chi phí lãi vay Khu công nghiệp Hựu Thạnh</i>	21.339.739	-
<i>Chi phí lãi vay Khu công nghiệp Cầu Nghìn</i>	1.157.434	-
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	1.250.266.752	4.934.427.167
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A, Km 848+875 - Km 890+200	1.069.912.441	1.069.912.441
Chi phí dịch vụ bàn giao khi IDICO chuyển thành công ty cổ phần	-	270.000.000
Chi phí san nền Khu công nghiệp Hựu Thạnh	6.586.941.319	-
Chi phí hệ thống xử lý nước thải Khu dân cư P6 mở rộng	4.459.255.006	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.328.976.527	7.253.433.465
b) Dài hạn	1.236.513.584	1.146.513.584
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.236.513.584	1.146.513.584
Cộng	32.199.916.048	27.245.627.793

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	161.511.434.598	159.843.210.552
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5</i>	46.729.375.899	46.729.375.898
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II</i>	42.394.800.420	42.284.110.784
<i>Khu công nghiệp Mỹ Xuân A</i>	29.033.022.321	28.143.591.149
<i>Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng</i>	10.268.478.864	13.226.849.914
<i>Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1</i>	8.293.634.142	8.284.634.142
<i>Khu công nghiệp Kim Hoa</i>	4.041.091.207	4.041.091.206
<i>Khu công nghiệp Quế Võ II</i>	20.071.052.217	16.453.577.931
<i>Khu công nghiệp Cầu Nghìn</i>	679.979.528	679.979.528
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	-	329.545.455
	161.511.434.598	160.172.756.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2

- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A

- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5

- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng

- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1

- Khu công nghiệp Kim Hoa

- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1

- Khu công nghiệp Quế Võ 2

- Khu công nghiệp Cầu Ngàn

Doanh thu nhận trước dài hạn khác

	6.140.337.566.572	5.925.358.000.426
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	1.416.748.011.384	1.353.692.071.724
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	786.987.277.741	812.547.790.700
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	1.441.876.871.431	1.488.358.108.482
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	375.741.885.830	286.066.406.364
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	215.685.134.794	223.969.768.936
- Khu công nghiệp Kim Hoa	108.099.189.771	112.140.280.979
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	1.096.390.557.220	1.054.816.321.117
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	671.296.480.405	571.376.364.600
- Khu công nghiệp Cầu Ngàn	27.512.157.996	22.390.887.524
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	127.129.584	131.513.364
	6.140.464.696.156	5.925.489.513.790

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hoá

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.515.997.039	1.512.760.154
Bảo hiểm xã hội	213.108.908	680.781.146
Bảo hiểm y tế	22.477.745	36.776.800
Bảo hiểm thất nghiệp	9.348.112	16.339.415
Phải trả về cổ phần hoá	-	215.786.958.418
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.674.249.556	58.033.343.183
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.764.261.235	54.253.507.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	75.504.542.095	129.469.009.968
	265.703.984.690	459.789.476.584

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.777.700.000	4.522.700.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.444.990.886	10.676.586.857
	8.222.690.886	15.199.286.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	340.526.012.300	340.526.012.300	1.325.137.708.189	1.151.988.684.493	167.376.988.604	167.376.988.604
Nợ dài hạn đến hạn trả	244.773.388.321	244.773.388.321	252.010.913.321	279.845.257.124	272.607.732.124	272.607.732.124
	585.299.400.621	585.299.400.621	1.577.148.621.510	1.431.833.941.617	439.984.720.728	439.984.720.728

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,8%/năm đến 8%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.413.903.294.354	2.413.903.294.354	565.138.554.757	628.051.670.445	2.476.816.410.042	2.476.816.410.042
	2.413.903.294.354	2.413.903.294.354	565.138.554.757	628.051.670.445	2.476.816.410.042	2.476.816.410.042

Trong đó

- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 31.12.2020:

- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 31.12.2020:

244.773.388.321	tại ngày 01.01.2020:	272.607.732.124
2.169.129.906.033	tại ngày 01.01.2020:	2.204.208.677.918

Lãi suất vay thả nổi từ 9%/năm đến 10,2%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Phân loại các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư vay bằng VND	2.413.903.294.354	2.476.816.410.042
Số dư vay bằng USD	-	-
Tín chấp	-	167.908.674.104
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.413.903.294.354	2.308.907.735.938
Vay theo lãi suất thả nổi	2.413.903.294.354	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

- Trong vòng 1 năm	585.299.400.621	439.984.720.728
- Trong năm thứ hai	694.505.383.000	694.694.223.466
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.134.098.510.733	1.509.514.454.452
- Sau năm năm		

24. DỰ PHÒNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án ngắn hạn theo dự toán	-	42.982.704.237
	-	-
Dài hạn	196.706.957.531	162.006.558.812
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án dài hạn theo dự toán	195.815.370.616	160.189.020.355
Các khoản khác	891.586.915	1.817.538.457
Cộng	196.706.957.531	204.989.263.049

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Bộ xây dựng	-	1.080.000.000.000
2. Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	675.000.000.000	675.000.000.000
3. Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
4. Công ty TNHH Covestcons	244.000.020.000	-
5. Cổ đông khác	1.405.999.980.000	570.000.000.000
	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	3.000.000.000.000	42.657.878.636	2.748.559.983	(59.296.653.028)	173.493.895.682	314.787.661.526	733.016.846.737	4.207.408.189.536
Tăng trong năm	-	36.248.244	-	-	37.213.625.522	344.870.950.686	132.601.642.309	514.722.466.761
Lợi nhuận sau thuế Theo Báo cáo KTNN	-	-	-	-	-	344.696.648.137	132.340.992.878	477.037.641.015
khu vực IV ngày 04/3/2019	-	36.248.244	-	-	-	-	-	36.248.244
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	37.213.625.522	-	-	37.213.625.522
Tăng do điều chỉnh hồi tố các công ty con	-	-	-	-	-	174.302.549	260.649.431	434.951.980
Giảm trong năm	-	797.453.033	-	-	-	405.610.899.963	83.119.387.831	489.527.740.827
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	300.000.000.000	67.171.982.000	367.171.982.000
Trích lập các quỹ (*) Theo Báo cáo KTNN	-	-	-	-	-	105.610.899.963	15.947.405.831	121.558.305.794
khu vực IV ngày 04/3/2019	-	797.453.033	-	-	-	-	-	797.453.033
Số dư tại 31/12/2019	3.000.000.000.000	41.896.673.847	2.748.559.983	(59.296.653.028)	210.707.521.204	254.047.712.249	782.499.101.215	4.232.602.915.470
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	3.000.000.000.000	41.896.673.847	2.748.559.983	(59.296.653.028)	210.707.521.204	254.047.712.249	782.499.101.215	4.232.602.915.470
Tăng trong năm	-	-	15.300.000.000	-	(9.842.846.611)	143.160.185.991	(2.415.717.687)	146.201.621.693
Tăng vốn trong kỳ	-	-	15.300.000.000	-	(8.857.246.611)	(6.442.753.389)	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	301.511.797.574	125.408.649.159	426.920.446.733
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.910.373.864)	(785.626.136)	(4.696.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.353.183.741)	(12.560.120.251)	(60.913.303.992)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(985.600.000)	(90.000.000.000)	(114.478.620.459)	(205.464.220.459)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	9.645.300.589	-	9.645.300.589
Số dư tại 31/12/2020	3.000.000.000.000	41.896.673.847	18.048.559.983	(59.296.653.028)	200.864.674.593	397.207.898.240	780.083.383.528	4.378.804.537.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn điều lệ của các Công ty con	1.614.992.000.000	1.584.992.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	1.108.675.810.000	1.093.375.810.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	506.316.190.000	491.616.190.000
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	506.316.190.000	491.616.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.421.422.800	12.421.422.800
Vốn khác chủ sở hữu	2.090.885.410	2.090.885.410
Quỹ đầu tư phát triển	176.814.492.926	185.738.796.532
Lãi (lỗ) lũy kế	82.440.392.392	90.631.806.473
	780.083.383.528	782.499.101.215

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.561.490.768.938	4.931.143.507.862
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	655.758.816.097	634.310.528.541
Doanh thu kinh doanh điện	2.878.086.766.689	3.110.679.262.659
Doanh thu xây lắp	206.080.750.973	350.593.634.076
Doanh thu thu phí đường bộ	375.164.040.890	379.225.527.305
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	86.249.230.445	113.799.272.774
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	238.139.043.474	232.954.694.343
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	6.621.438.625	11.350.151.879
Doanh thu dịch vụ tư vấn	26.791.954.933	23.128.880.439
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	88.598.726.812	75.101.555.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	209.359.182	2.397.982.667
Giảm giá hàng bán	209.359.182	714.668.624
Hàng bán bị trả lại	-	1.683.314.043
	4.561.281.409.756	4.928.745.525.195

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	422.907.326.580	431.676.847.713
Giá vốn kinh doanh điện	2.687.956.715.579	2.798.775.160.801
Giá vốn xây lắp	177.525.604.760	327.063.984.446
Giá vốn thu phí đường bộ	156.416.579.954	186.497.266.504
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	40.088.801.745	62.511.613.944
Giá vốn bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	200.864.524.463	192.866.894.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Giá vốn kinh doanh xăng dầu	6.183.632.506	10.819.495.673
Giá vốn dịch vụ tư vấn	17.181.902.658	12.957.838.973
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	77.612.137.558	67.461.793.613
	3.786.737.225.803	4.090.630.896.335

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền gửi	108.338.266.965	126.056.304.809
Lãi tiền cho vay	15.694.640.847	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.766.211.200	1.696.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.114.767.382	1.322.573.198
	144.913.886.394	129.074.878.007

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền vay	228.069.291.549	202.144.603.821
Chi phí tài chính khác	(800.134.168)	4.196.542.652
	227.269.157.381	206.341.146.473

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nhân viên	32.593.604.340	39.404.469.741
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	842.341.050	6.186.620.308
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.490.686.665	8.932.044.434
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.474.440.684	2.890.481.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.229.551.033	5.611.056.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.845.647.667	-
Chi phí bằng tiền khác	3.898.314.929	13.955.519.383
	65.374.586.368	81.329.733.807

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nhân viên quản lý	97.277.033.143	98.678.607.819
Chi phí vật liệu quản lý	3.299.130.873	4.500.654.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.661.299.874	2.364.184.555
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	13.571.296.597	13.888.315.722
Thuế phí và lệ phí	2.095.261.487	3.197.380.905
Chi phí dự phòng	3.921.712.614	2.058.636.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.130.626.134	10.450.987.641
Chi phí bằng tiền khác	48.727.982.485	54.508.779.299
Phân bổ lợi thế thương mại	6.182.450.902	7.825.907.989
	185.866.794.109	197.473.455.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

7. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.179.963.183	4.942.609.864
Chênh lệch định giá tài sản Dự án Cảng Mỹ Xuân A và góp vốn thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	10.548.646.019	9.434.534.007
Thu nhập khác	12.248.501.610	14.555.147.559
Thu nhập khác	68.977.110.812	28.932.291.430

8. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	29.772.818	-
Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị góp vốn của Dự án Cảng Mỹ Xuân A	2.948.720.947	-
Chi phí khác	12.467.876.681	16.044.513.804
Chi phí khác	15.446.370.446	16.044.513.804

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tổng công ty IDICO	30.218.318.793	7.472.666.176
Công ty IDICO-URBIZ	14.749.788.929	8.896.328.032
Công ty IDICO-ICC	985.676.934	759.356.111
Công ty IDICO-UDICO	12.991.009.590	14.110.609.088
Công ty IDICO-SHP	8.524.155.281	20.486.397.765
Công ty IDICO-IDI	13.598.100.387	5.716.973.489
Công ty IDICO-INCON	643.097.366	574.342.403
Công ty IDICO-LINCO	5.051.667.228	4.591.632.937
Công ty IDICO-CONAC	11.668.017.498	8.217.583.147
	98.429.832.006	70.825.889.148

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	832.508.802.256	625.086.201.824
Chi phí nhân công	330.912.141.293	356.106.703.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	411.579.979.718	420.453.406.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.811.053.019.197	2.942.782.642.760
Chi phí khác bằng tiền	182.983.716.750	263.730.880.996
	4.569.037.659.214	4.608.159.835.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 10.268.050.419 VND liên quan đến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức phải trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 71.764.261.235 VND liên quan đến khoản cổ tức phải chi trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 36.712.693.087 VND liên quan đến lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	4.384.956.000	3.437.075.000
Lương, thù lao Tổng giám đốc và người quản lý	7.214.374.000	7.313.211.000
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	2.158.552.000	1.980.285.000
	13.757.882.000	12.730.571.000

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	301.511.797.574	344.696.648.137
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	301.511.797.574	344.696.648.137
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.005	1.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty ĐAK MI JSC
 Công ty PFG
 Công ty BVEC
 Công ty LAMA-IDICO
 Công ty SONG HONG 1, JSC
 Công ty CUONG THUAN IDICO

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Đầu tư tài chính

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến hết năm 2020 VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến hết năm 2019 VND</u>
Bán hàng		29.412.711.715	30.108.912.622
PFG	Dịch vụ	6.436.138.207	5.877.655.034
	Xây lắp	21.270.374.753	22.391.138.155
LAMA IDICO	Dịch vụ	610.424.203	636.601.216
	Cung cấp điện	1.095.774.552	1.203.518.217
Lãi cho vay		23.248.091.760	15.379.153.145
DAK MI JSC	Lãi cho vay	23.248.091.760	15.379.153.145
Cho vay		-	102.600.895.998
DAK MI JSC	Cho vay	-	102.600.895.998

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

<u>Bên liên quan</u>	<u>31/12/2020 VND</u>	<u>01/01/2020 VND</u>
Phải thu khách hàng	15.974.866.802	35.932.394.489
PFG	4.427.977.304	1.033.184.324
LAMA IDICO	77.421.930	756.515.307
CUONG THUAN IDICO	11.469.467.568	34.142.694.858
Phải thu cho vay ngắn hạn	71.957.057.386	147.946.995.976
DAK MI JSC	71.957.057.386	147.946.995.976
Phải thu khác ngắn hạn	154.062.606.848	119.596.691.115
DAK MI JSC	152.598.921.968	118.133.006.235
SONG HONG 1, JSC	1.463.684.880	1.463.684.880
Phải trả người bán ngắn hạn	145.740.836	997.089.921
FPG	-	983.217.449
LAMA IDICO	145.740.836	13.872.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

4. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 4/2019

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.310.528.541	3.110.679.262.659	350.593.634.076	379.225.527.305	113.799.272.774	232.954.694.343	11.350.151.879	23.128.880.439	72.703.573.179	4.928.745.525.195
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	431.676.847.713	2.798.775.160.801	327.063.984.446	186.497.266.504	62.511.613.944	192.866.894.668	10.819.495.673	12.957.838.973	67.461.793.613	4.090.630.896.335
Lợi nhuận gộp	202.633.680.828	311.904.101.858	23.529.649.630	192.728.260.801	51.287.658.830	40.087.799.675	530.656.206	10.171.041.466	5.241.779.566	838.114.628.860
Chi phí bán hàng										81.329.733.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp										197.473.455.309
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	202.633.680.828	311.904.101.858	23.529.649.630	192.728.260.801	51.287.658.830	40.087.799.675	530.656.206	10.171.041.466	5.241.779.566	559.311.439.744
Doanh thu hoạt động tài chính										129.074.878.007
Chi phí tài chính										206.341.146.473
Phần lãi trong công ty liên kết										79.527.843.034
Thu nhập khác										28.932.291.430
Chi phí khác										16.044.513.804
Lợi nhuận trước thuế TNDN										574.460.791.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành										70.825.889.148
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										26.597.261.775
Lợi nhuận sau thuế TNDN										477.037.641.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020 (tiếp theo)

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 4/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	655.758.816.097	2.878.086.766.689	206.080.750.973	375.164.040.890	86.249.230.445	238.139.043.474	6.621.438.625	26.791.954.933	88.389.367.630	4.561.281.409.756
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	422.907.326.580	2.687.956.715.579	177.525.604.760	156.416.579.954	40.088.801.745	200.864.524.463	6.183.632.506	17.181.902.658	77.612.137.558	3.786.737.225.803
Lợi nhuận gộp	232.851.489.517	190.130.051.110	28.555.146.213	218.747.460.936	46.160.428.700	37.274.519.011	437.806.119	9.610.052.275	10.777.230.072	774.544.183.953
Chi phí bán hàng										65.374.586.368
Chi phí quản lý doanh nghiệp										185.866.794.109
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	232.851.489.517	190.130.051.110	28.555.146.213	218.747.460.936	46.160.428.700	37.274.519.011	437.806.119	9.610.052.275	10.777.230.072	523.302.803.476
Doanh thu hoạt động tài chính										144.913.886.394
Chi phí tài chính										227.269.157.381
Phần lãi trong công ty liên kết										23.934.318.646
Thu nhập khác										68.977.110.812
Chi phí khác										15.446.370.446
Lợi nhuận trước thuế TNDN										518.412.591.501
Chi phí thuế TNDN hiện hành										98.429.832.006
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										(6.937.687.238)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										426.920.446.733

Người lập biểu



Bùi Tiến Dũng

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc

Tp. HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG CHÍNH TRUNG